

TỪ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG VĂN HỌC CẬN ĐẠI TRUNG QUỐC (TRÊN NGỮ LIỆU TÁC PHẨM CỦA HỒ THÍCH THUỘC PHONG TRÀO TÂN VĂN HÓA)

Trần Thị Thanh Huyền*

*Bộ môn Ngôn ngữ và Văn hóa Đông Nam Á, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 24 tháng 8 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 12 tháng 10 năm 2021 ; Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 3 năm 2022

Tóm tắt: Thời cận đại Trung Quốc đã xuất hiện nhiều văn bản, tác phẩm diễn tả những tư tưởng mới, lớp từ mới. Trong đó phải kể đến từ chính trị - xã hội, những từ chuyên môn thường được dùng trong các ngành khoa học chính trị, xã hội mà nội dung của chúng là biểu thị những sự vật, hiện tượng, khái niệm, tri thức thuộc lĩnh vực chính trị, khoa học xã hội nhân văn... Để làm rõ những từ chính trị, xã hội trong phong trào Tân văn hóa, bài viết khảo sát từ chính trị, xã hội trên hai văn bản của tác giả Hồ Thích là *Cảm xúc hồi hương* (4.328 chữ) và *Bàn về cải lương văn học* (6.237 chữ). Việc nghiên cứu, khảo sát từ chính trị, xã hội trong văn học cận đại Trung Quốc đã góp phần làm rõ hơn những đặc điểm ngôn ngữ thời kỳ này như xuất hiện nhiều từ mới, khái niệm mới, nhiều từ được mở rộng nghĩa... Bên cạnh đó, việc khảo sát các từ chính trị, xã hội thời cận đại Trung Quốc còn có giá trị trong việc nghiên cứu, giảng dạy ngôn ngữ nói chung và tiếng Hán nói riêng.

Từ khóa: từ, chính trị, xã hội, Trung Quốc, phong trào Tân Văn hóa

1. Đặt vấn đề

Thời cận đại Trung Quốc với những biến chuyển lịch sử đã có sự xuất hiện của những nhà yêu nước, những trí thức với những tư tưởng mới, quan niệm mới nhằm thay đổi thời cuộc. Sự tiếp xúc với văn hóa, văn minh phương Tây, những tư tưởng mới, khoa học tiên tiến mang đến cho Trung Quốc một làn gió mới, một luồng sinh khí mới, một vận hội lịch sử mới để cải cách và duy tân. Trách nhiệm hiện đại hóa văn học Trung Quốc lúc bấy giờ đã được lịch sử giao phó cho lớp trí thức sau cách mạng Tân Hợi: Trần Độc Tú, Lý Đại Chiêu, Hồ Thích... Công cuộc dịch và phổ biến rộng rãi văn học nước ngoài của các trí thức đương thời đã góp phần quan trọng trong việc hiện đại hóa

văn học Trung Quốc. Những sự biến đổi ấy được phản ánh trong nhiều tác phẩm, nhiều văn bản được diễn tả bằng lớp từ mới, cách diễn đạt mới, thể hiện những tư tưởng mới về chính trị, xã hội. Trong đó phải kể đến lớp từ chính trị, xã hội - một lĩnh vực đặc biệt, luôn phản ánh sâu sắc diện mạo chính trị của một quốc gia, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân.

Việc nghiên cứu, khảo sát những từ chính trị, xã hội trên một số văn bản của thời cận đại Trung Quốc không chỉ giúp chúng ta hiểu được ý nghĩa lịch sử, những chuyển biến trong nhận thức, hành động, xu hướng của thời đại mà còn góp phần làm rõ hơn những đặc điểm ngôn ngữ thời kỳ này của Trung Quốc.

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: huyenapa2010@gmail.com

Trong phạm vi bài nghiên cứu, chúng tôi lựa chọn phong trào Tân văn hóa bởi đây là một phong trào giải phóng tư tưởng chống lại chế độ phong kiến do một số trí thức tiên tiến ở Trung Quốc khởi xướng vào đầu thế kỷ XX. Phong trào này đã tấn công mạnh mẽ và làm lung lay nền thống trị lâu đời của chế độ phong kiến, đánh thức thế hệ thanh niên Trung Quốc, đặc biệt là giới trí thức trẻ, chịu ảnh hưởng các tư tưởng dân chủ và khoa học phương Tây. Phong trào Tân văn hóa với tư tưởng dân chủ mới của giới trí thức, học sinh, sinh viên và hành động yêu nước của họ có thể được xem như là kết quả của quá trình tiếp nhận những tư tưởng từ Tân thư (chỉ sách báo với những kiến thức, tư tưởng mới...) thông qua những con đường khác nhau. Với Tân thư, các nhà cải cách và duy tân Trung Quốc cận đại không chỉ tìm thấy phương cách và con đường để đưa Trung Quốc thoát khỏi chế độ phong kiến cổ hủ, mà còn tìm thấy phương cách và con đường để giải phóng những năng lực trí tuệ - tinh thần tiềm ẩn trong con người Trung Quốc. Đó cũng là một trong những tư tưởng thời đại để chấn hưng đất nước Trung Hoa, đưa đất nước hòa nhập với tiến trình phát triển chung của khu vực và thế giới. Trong bài nghiên cứu, tác giả lựa chọn hai tác phẩm của tác giả 胡适 (Hồ Thích) để khảo sát là: 归国杂感 (Tạm dịch: *Cảm xúc hồi hương*) (1918 年) 4.328 chữ và 文学改良刍议 (Tạm dịch: *Bàn về cải lương văn học*) (1917 年) 6.237 chữ.

Sở dĩ tác giả lựa chọn tác phẩm của Hồ Thích bởi Hồ Thích là nhân vật tiên phong với những tư tưởng chủ đạo trong phong trào Tân văn hóa, cũng là người có những đóng góp không nhỏ cho cải cách ngôn ngữ ở Trung Quốc. Bên cạnh đó, ông còn là nhà tư tưởng, nhà văn và nhà triết học Trung Quốc hiện đại. Ông viết nhiều tác phẩm, nhiều bài phát biểu tuyên truyền tự do dân chủ, khoa học, đặc biệt hô hào đổi mới văn học, dùng Bạch thoại để sáng tác gây ảnh hưởng to lớn đến văn học Trung Quốc và xã hội đương thời.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Bài viết khảo sát từ ngữ trên một số văn bản phong trào Tân văn hóa để hiểu rõ hơn về một hiện tượng ngôn ngữ là từ chính trị, xã hội trong tiếng Hán. Bên cạnh đó cũng thấy được những chuyển biến trong nhận thức, xu hướng của văn học Trung Quốc cận đại và rút ra một số nhận xét về ngôn ngữ giai đoạn này.

3. Cơ sở lý thuyết

Từ vựng là một bộ phận của ngôn ngữ. Từ chính trị, xã hội là một bộ phận từ ngữ đặc biệt quan trọng trong mỗi một ngôn ngữ vì lớp từ ngữ này phản ánh trình độ nhận thức, quan điểm, lập trường,... của cá nhân, cộng đồng sử dụng nó. Để truyền tải nội dung chính xác mang quan điểm, lập trường rõ rệt đòi hỏi lớp từ chính trị, xã hội phải được phân biệt rõ ràng với lớp từ thông thường về mặt ý nghĩa.

Thời cận đại Trung Quốc, hệ thống từ chính trị, xã hội không chỉ là hệ thống thuật ngữ thông thường mà chúng là những từ biểu thị các khái niệm có giá trị văn hoá mới nhưng lại được diễn đạt bằng vỏ ngôn ngữ có vẻ quen thuộc. Cho đến nay, có khá nhiều quan điểm được đưa ra về thuật ngữ chính trị, thuật ngữ khoa học xã hội hay thuật ngữ chính trị, xã hội như:

Về thuật ngữ chính trị, Lý Vĩ (李伟) cho rằng: thuật ngữ chính trị có hàm nghĩa riêng biệt, được hình thành trong quá trình đảng và chính phủ xử lý các hoạt động sự việc cụ thể của quốc gia trên nhiều phương diện như: quốc phòng, khoa học, kỹ thuật, giáo dục, dân sinh,... (中国政治术语是之党和政府在处理内政外交及国防、科技、教育、民生等多方面的国家事务的一系列活动中形成的那些具有特别含义的政治词汇) (Li, 2014, tr. 133-135)

Về thuật ngữ khoa học xã hội, trong *Chỉ nam quy phạm học thuật khoa học xã hội nhân văn các trường Cao đẳng, Đại học* (高校人文社会科学学术规范指南) có viết: thuật ngữ khoa học xã hội như kinh tế học, xã hội

học, chính trị học, pháp học... ngành này có những đặc điểm riêng, khác với khoa học tự nhiên (社会科学例如经、社会学、政治学、法学等, 有其不同于自然科学的特点) (Jiàoyù bù shèhuì kēxué wěiyuánhuì xuéfēng jiànshè wěiyuánhuì, 2009, tr. 2)

Tùng Đức Xương (丛德昌) khi nghiên cứu về thuật ngữ chính trị, xã hội, cho rằng: trong bối cảnh giao lưu quốc tế hiện nay, sự đan xen của từ ngữ chính trị, xã hội ngày càng nhiều. Sử dụng thuật ngữ mô phỏng để mở rộng phạm vi của thuật ngữ chính trị, xã hội, nguồn gốc chủ yếu là từ: 1. phương diện quốc tế; 2. phương diện quân sự; 3. phương diện kinh tế chính trị; 4. phương diện tác phẩm chính luận; 5. phương diện tác phẩm văn học... (仿造术语来扩大社会政治术语的适用范围, 其主要来源是: 1) 国际关系方面; 2) 军事方面; 3) 政治经济方面; 4) 政论作品方面; 5) 文学作品方面) (Cong, 1989, tr. 12)

Từ chính trị, xã hội là những từ, cụm từ để gọi tên những hiện tượng, những khái niệm chính trị, xã hội, kinh tế, triết học, quan điểm,... Nếu xét về nội dung mà lớp từ ngữ này truyền tải tính chính xác của chúng, chúng ta có thể gọi chúng là những thuật ngữ khoa học (Nguyễn, 1981, tr. 72).

Từ chính trị, xã hội hay bất cứ các thuật ngữ của một ngành khoa học nào cũng đều được quy định bởi hệ thống các lớp từ ngữ, từ đó chúng ta có thể nhận diện một cách cụ thể các ngành khoa học khác nhau. Nếu như thuật ngữ trong các ngành khoa học tự nhiên mang tính chính xác, cụ thể, ít có thay đổi về mặt ngữ nghĩa, thì các thuật ngữ chính trị, xã hội thường đi đôi với những sự

Bảng 1

Bảng thống kê từ đơn tiết – từ đa tiết trong hai tác phẩm 归国杂感 (Cảm xúc hồi hương) và 文学改良刍议 (Bàn về cải lương văn học)

STT	Tên tác phẩm	Nội dung khảo sát	Độ dài/ chữ	Từ đơn tiết	Từ đa tiết
1	归国杂感 (Cảm xúc hồi hương)	Số lượng	4.328	2.097	2.215
		Tỷ lệ	100%	48,45%	51,17%

kiện lịch sử, biến động của xã hội và linh hoạt hơn so với những thuật ngữ của các ngành khoa học khác. Từ chính trị, xã hội bao giờ cũng thể hiện một cách kịp thời và chính xác, theo một quan điểm và lập trường rõ ràng, nội dung biểu hiện của nó luôn luôn mang tính giai cấp, là vũ khí sắc bén để đấu tranh, gắn liền với sự phát triển của xã hội loài người.

Vì vậy, có thể hiểu từ chính trị - xã hội là những từ chuyên môn thường được dùng trong các ngành khoa học chính trị xã hội mà nội dung của chúng là biểu thị những sự vật, hiện tượng, khái niệm, những tri thức... thuộc lĩnh vực chính trị, khoa học xã hội nhân văn,...

4. Phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ từ chính trị, xã hội trong phong trào Tân văn hóa, bài viết sử dụng phương pháp thống kê, định lượng từ ngữ trong các tác phẩm của Hồ Thích. Thông qua kết quả nghiên cứu định lượng, đặc biệt là các từ có tần suất xuất hiện nhiều trong các tác phẩm, chúng tôi dùng phương pháp quy nạp, miêu tả, phân tích để làm sáng rõ hơn những vấn đề ngôn ngữ Trung Quốc, giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

5. Kết quả khảo sát

5.1. Từ đơn tiết – đa âm tiết

Qua khảo sát các tác phẩm *Cảm xúc hồi hương* và *Bàn về cải lương văn học*, bài viết có bảng thống kê về số lượng từ đơn tiết và đa tiết như sau:

2	文学改良刍议	Số lượng	6.237	3.093	3.064
	(Bàn về cải lương văn học)	Tỷ lệ	100%	49,59%	49,12%

Kết quả khảo sát cho thấy, từ đơn tiết giai đoạn này vẫn chiếm ưu thế trong văn bản. Trong *Cảm xúc hồi hương*, từ đơn tiết chiếm 51,17% và trong *Bàn về cải lương văn học* từ đơn tiết chiếm 49,12% trên tổng số từ. Từ đơn tiết thời cận đại tuy vẫn có tỷ lệ phần trăm lớn trong văn bản nhưng không chiếm tỷ lệ gần như tuyệt đối như trong Hán ngữ cổ đại. Từ đa tiết trong *Cảm xúc hồi hương* chiếm 48,45%; từ đa tiết trong *Bàn về cải lương văn học* chiếm 49,59%. Từ kết quả khảo sát, chúng ta có thể thấy, từ đơn âm tiết có xu hướng giảm đi đáng kể so với các văn bản cổ, từ đa âm tiết chiếm tỷ lệ không nhỏ trong hệ thống từ vựng, hình thành một xu thế phát triển của ngôn ngữ - từ đa tiết chiếm ưu thế. Đây cũng là xu thế phát triển chung từ văn ngôn sang bạch thoại về mặt từ vựng.

Có thể nói, sự phát triển của ngôn

Bảng 2

Bảng thống kê từ chính trị - xã hội trong hai tác phẩm 归国杂感 (Cảm xúc hồi hương) và 文学改良刍议 (Bàn về cải lương văn học)

STT	Tên tác phẩm	Nội dung khảo sát	Độ dài/ chữ	Từ chính trị - xã hội
1	归国杂感 (Cảm xúc hồi hương)	Số lượng	4.328	307
		Tỷ lệ	100%	7,24%
2	文学改良刍议 (Bàn về cải lương văn học)	Số lượng	6.237	244
		Tỷ lệ	100%	3,91%

Từ chính trị - xã hội trong phong trào Tân văn hóa giai đoạn cận đại Trung Quốc được sử dụng trong văn bản khá nhiều và xuất hiện nhiều từ mang khái niệm mới. Với mục đích đưa những tư tưởng mới đến quần chúng nhân dân một cách hiệu quả nhất, những nhà yêu nước thời cận đại đã sử dụng phong cách nghị luận và lớp từ chính trị - xã hội trong các văn bản tuyên truyền, vận động. Tần suất xuất hiện của các từ chính trị, xã hội trong văn bản khá đa dạng, thấp nhất là 01 và cao nhất là 54. Các từ có tần suất xuất hiện

ngữ đi liền với sự phát triển của xã hội. Sự phát triển của Hán ngữ cũng không nằm ngoài quy luật này. Khi xã hội Trung Quốc có những biến động, sự tiếp xúc văn hóa giữa người Trung Hoa và các nước trên thế giới ngày càng mạnh mẽ thì ngày càng có nhiều các sự vật hiện tượng mới xuất hiện. Do đó, tiếng Hán cũng có những sự thay đổi đáng kể, nhiều từ ngữ mới xuất hiện, trong đó có các từ song tiết, đa tiết và được đề cập rộng rãi. Những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX từ đa tiết được sản sinh tương đối nhiều.

5.2. Từ chính trị - xã hội là từ đa tiết

Để có cơ sở thực tế về từ chính trị, xã hội phục vụ cho phân tích, chúng tôi đã tiến hành khảo sát từ chính trị, xã hội là từ đa tiết trên văn bản cho kết quả khảo sát thể hiện trong bảng sau:

càng thấp thì số lượng càng nhiều; các từ có tần suất xuất hiện càng cao thì số lượng càng ít.

Kết quả cho thấy từ chính trị - xã hội được lặp lại nhiều lần hay một vài lần như sau: *Cảm xúc hồi hương* từ chính trị - xã hội chiếm 7,24%; *Bàn về cải lương văn học* chiếm tỷ lệ 3,91% toàn văn bản. Trên thực tế những từ chính trị - xã hội xuất hiện trong các tác phẩm nếu không tính các từ trùng lặp là: *Bàn về cải lương văn học*: 96 từ; *Cảm xúc hồi hương*: 138 từ.

Thông qua kết quả khảo sát, chúng tôi nhóm các từ cố định mang khái niệm chính trị, xã hội và lựa chọn một số từ có tần suất xuất hiện cao trong hai tác phẩm *Cảm xúc hồi hương*, *Bàn về cải lương văn học* và giải thích từ, cụ thể như sau:

Tác phẩm *Bàn về cải lương văn học*:

Quốc gia, lãnh thổ, dân tộc: 中国 *Trung Quốc*; 美国 *Mĩ quốc*; 欧洲 *Âu châu*; 中国北部 *Trung Quốc Bắc bộ*;...

Kinh tế, chính trị: 价值 *giá trị*; 公里 *công lý*; 国会 *quốc hội*; 服劳报国 *phục lao báo quốc*; 志气 *chí khí*; 主张 *chủ trương*; 攻击 *công kích*; 参军 *tham quân*; 指挥 *chỉ huy*; 政府 *chính phủ*; 异国 *dị quốc*; 同志 *đồng chí*;...

Khoa học, giáo dục, xã hội: 文学 *văn học*; 文法 *văn pháp*; 小说 *tiểu thuyết*; 文明 *văn minh*; 文论 *văn luận*; 社会 *xã hội*; 少年 *thiếu niên*; 作者 *tác giả*; 读者 *độc giả*; 白话小说 *bach thoại tiểu thuyết*; 白话文学 *bach thoại văn học*; 新教 *tân giáo*; 旧约 *cựu ước*; 新约 *tân ước*; 英文 *Anh văn*; 国语 *quốc ngữ*;...

Tác phẩm *Cảm xúc hồi hương*:

Quốc gia, lãnh thổ, dân tộc: 美国 *Mĩ quốc*; 中国 *Trung Quốc*; 横滨 *Hoành Tân* (Yokohama Nhật Bản); 上海 *Thượng Hải*; 北京 *Bắc Kinh*; 徽州 *Huy Châu*; 欧美 *Âu Mỹ*; 英国 *Anh quốc*; 西洋 *Tây dương*; 日本 *Nhật Bản*; 东京 *Đông Kinh*; 日本人 *Nhật Bản nhân*; 岛国 *đảo quốc*;...

Kinh tế, chính trị: 革命 *cách mạng*; 朝代 *triều đại*; 帝国 *đế quốc*; 复辟 *phục tịch*; 公堂 *công đường*; 墨家 *Mặc gia*; 财政 *tài chính*; 经费 *kinh phí*; 商业 *thương nghiệp*; 法政 *pháp chính*; 账房 *trường phòng*;...

Khoa học, giáo dục, xã hội: 留学生 *lưu học sinh*; 扑克 *phốc khắc* (poker); 哲学 *triết học*; 轮船 *luân thuyền*; 火车 *hỏa xa*; 书籍 *thư tịch*; 通行 *thông hành*; 欧文 *Âu văn*; 英文 *Anh văn*; 现代 *hiện đại*; 学术 *học thuật*; 教授 *giáo thụ*; 女工 *nữ công*; 工厂 *công xưởng*; 工人 *công nhân*; 风琴 *phong cầm*; 知识 *tri thức*; 社会 *xã hội*; 警察 *cảnh sát*;...

Sau khi nhận diện những từ ngữ chính trị, xã hội, chúng tôi đã thống kê được

số lượng từ ngữ chính trị - xã hội trong các tác phẩm và nhận thấy từ ngữ chính trị - xã hội xuất hiện trong các văn bản khá đa dạng. Số lượng từ xuất hiện một vài lần chiếm tỷ lệ cao và những từ xuất hiện với tần suất cao là rất ít. Do các từ chính trị - xã hội xuất hiện tương đối nhiều, tần suất xuất hiện của các từ đa dạng, nên trong phạm vi nghiên cứu của bài viết, chúng tôi chỉ nêu ra một số từ có tần suất xuất hiện cao nhất và một số từ mang khái niệm mới như:

Một số từ xuất hiện với tần suất cao trong tác phẩm *Bàn về cải lương văn học* như: 白话: lặp lại 9 lần; 文学: lặp lại 54 lần.

白话 (*bach thoại*): chỉ dạng ngôn ngữ viết của tiếng Hán hiện đại gần với ngôn ngữ nói, hình thành từ triều đại nhà Đường, Tống. Bạch thoại được xây dựng dựa trên cơ sở ngôn ngữ nói, ban đầu chỉ dùng trong các tác phẩm văn học thông thường, về sau được dùng phổ biến trong xã hội; dùng phân biệt với văn ngôn; 文学 (*văn học*) là nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ, xây dựng hình tượng để phản ánh hiện thực khách quan, bao gồm kịch, thi ca, tiểu thuyết, tản văn,...) Trong tác phẩm, tác giả còn đề cập đến một số từ liên quan như 中国文学 *Trung Quốc văn học*; 白话文学 *bach thoại văn học*; 白话小说 *bach thoại tiểu thuyết*; 小说 *tiểu thuyết*; 诗文 *thi văn*;...

Một số từ xuất hiện với tần suất cao trong tác phẩm *Cảm xúc hồi hương* như: 教育 (*giáo dục*): lặp lại 09 lần; 学堂 (*học đường*): lặp lại 15 lần; 英文 (*anh văn*): lặp lại 16 lần;

教育 (*giáo dục*): dạy bảo; quá trình hoạt động có ý thức, có mục đích, có kế hoạch nhằm bồi dưỡng cho người ta những phẩm chất đạo đức, những tri thức cần thiết về tự nhiên và xã hội, cũng như những kỹ năng, kỹ xảo cần thiết trong đời sống; 英文 (*anh văn*): chỉ ngôn ngữ phương Tây; tiếng Anh; 学堂 (*học đường*): chỉ trường học.

Ngoài những từ được lặp lại nhiều lần, trong hai tác phẩm *Bàn về cải lương văn học* và *Cảm xúc hồi hương* còn thấy xuất hiện nhiều từ mang khái niệm mới như:

国会 (*quốc hội*): quốc dân đại hội. Cơ

quan lập pháp tối cao của một nước, do nhân dân bầu ra.

教授 (*giáo thụ*): cán bộ giảng dạy cao cấp ở trường đại học

女工 (*nữ công*): chỉ người làm công là phụ nữ

工厂 (*công xưởng*): hình thức tổ chức sản xuất cơ bản trong thời đại công nghiệp, hoạt động dựa vào một hệ thống máy móc nhất định.

新教 (*Tân giáo*): cách gọi tôn giáo mới được ra đời từ phong trào cải cách tôn giáo ở Tây Âu thế kỷ 16, tách khỏi Thiên chúa giáo, phát triển thành một tôn giáo mới.

旧约 (*Cựu ước*): bộ sách thứ nhất trong kinh thánh Kitô giáo, kế thừa kinh thánh Do Thái giáo.

新约 (*Tân ước*): bộ sách thứ hai sau Cựu ước, trong kinh thánh Kitô giáo, do các tông đồ ghi lại tất cả những lời nói, việc làm của chúa Jesus

扑克 (*phốc khắc*): bài Poker

6. Nhận xét

Sau khi khảo sát các tác phẩm cận đại Trung Quốc, chúng tôi có những nhận xét như sau:

Thứ nhất, các tác phẩm thời kỳ này đã dần đổi mới về nội dung và hình thức, làm cho ngôn ngữ trở nên dễ hiểu hơn. Trước đây, cách nhận diện rõ rệt để phân biệt Hán văn cổ đại là việc sử dụng một hệ thống hư từ rất phong phú, có quy định nghiêm ngặt về cách sử dụng, nói tới 之 *chi*, 乎 *hồ*, 者 *giả*, 也 *dã*, 矣 *hĩ* trong cú pháp, là nói đến văn ngôn. Việc xuất hiện các hư từ này là một trong những tiêu chí quan trọng để nhận diện Hán văn cổ. Sang đến phong trào Tân văn hóa, các tác phẩm *Bàn về cải lương văn học* và *Cảm xúc hồi hương* của Hồ Thích, văn bản thời cận đại đã có sự thay đổi rõ rệt với sự đổi mới nội dung và hình thức ngôn ngữ văn học, làm cho ngôn ngữ trở nên gần gũi, dễ hiểu với nhân dân.

Thứ hai, sự xuất hiện của các trí thức

– đa phần đều du học nước ngoài hoặc tốt nghiệp từ các trường đại học nổi tiếng trong nước cũng phản ánh những ý thức tư tưởng hiện đại của phương Tây vào các tác phẩm Trung Quốc. Tuy các tác phẩm của các nhà văn lớn thời kỳ này mang đậm hơi hướng phương Tây, nhưng ở tầng sâu hơn, vẫn có thể thấy được huyết mạch của văn học truyền thống.

Thứ ba, ngôn ngữ Tân văn hóa cận đại được xem là Bạch thoại Âu hóa, trong đó nhờ cách viết này mà ngôn ngữ viết mới có khả năng diễn đạt tư duy logic, có thể biểu thị được các khái niệm khoa học, có nhiều thuật ngữ chính trị - xã hội hiện đại được tiếp nhận, được dịch trực tiếp từ ngôn ngữ phương Tây hoặc được vay mượn một cách sáng tạo. Việc học hỏi vay mượn ấy cũng không thể hình dung như một quá trình thay thế một cách đơn thuần từ ngôn ngữ phương Tây sang phương Đông mà nó là quá trình lựa chọn và thử nghiệm, hấp thu và dung nạp từ. Trong các tác phẩm văn học cận đại Trung Quốc, xuất hiện nhiều từ chính trị, xã hội và chủ yếu là những từ đa tiết, trong đó từ song âm tiết chiếm đa số trong văn bản.

Đoạn 1: 归国杂感 (*Cảm xúc hồi hương*)

所以学校只管多, 教育只管兴, 社会上的工人、伙计、账房、警察、兵士、农夫…… 还只是用没有受过教育的人。社会所需要的是做事的人才, 学堂所造成的是不会做事又不肯做事的人才, 这种教育不是亡国的教育吗? (Hu, 2013)

(*Sở dĩ học hiệu chỉ quản đa, giáo dục chỉ quản hưng, xã hội thượng đích công nhân, hỏa kế, trưởng phòng, cảnh sát, binh sĩ, nông phu... hoàn chỉ thị dụng một hữu thụ qua giáo dục đích nhân. Xã hội sở nhu yếu đích thị tổ sự đích nhân tài, học đường sở tạo thành đích thị bất hội tổ sự hựu bất khăng tổ sự đích nhân tài, giá chủng giáo dục bất thị vong quốc đích giáo dục ma?*)

Đoạn 2: 文学改良刍议 (*Bàn về cải lương văn học*)

今之谈文学改良者众矣, 记者末学不文, 何足以言此? 然年来颇于此事再四研思, 辅以友朋辩论, 其结果所得, 颇不无讨论之价值。因综括所怀见解, 列为八事, 分别言之, 以与当世之留意文学改良者一研究之 (Hu, 2013)

(Kim chi đàm văn học cải lương giả chúng hữ, kí giả mạt học bất văn, hà túc dĩ ngôn thứ? Nhiên niên lai pha vu thứ sự tái tư nghiên tư, phụ dĩ hữu bằng biện luận, kì kết quả sở đắc, pha bất vô thảo luận chi giá trị. Nhân tổng quát sở hoài kiến giải, liệt vi bát sự, phân biệt ngôn chi, dĩ dữ đương thế chi lưu ý văn học cải lương giả nhất nghiên cứu chi)

Những từ in đậm trong hai đoạn văn bản trên của Hồ Thích là những từ chính trị - xã hội. Đoạn 1 có 83 từ, trong đó có 17 từ chính trị - xã hội và đều là từ song tiết, chiếm 20,48%. Đoạn 2 có 10 đơn vị từ là từ chính trị, xã hội, chiếm 12,19%. Trong đó có 08 từ là từ song âm tiết và 02 từ là từ ba âm tiết.

Thứ tư, có thể nói, số lượng từ chính trị, xã hội xuất hiện trong văn bản trong phong trào Tân văn hóa là nhiều và sự xuất hiện đa dạng. Nhiều từ chính trị, xã hội mang những khái niệm mới như: 记者 *kí giả*; 国会 *quốc hội*; 女工 *nữ công*; 研究 *nghiên cứu*; 新教 *tân giáo*; 账房 *trưởng phòng*; ...

Giai đoạn này, ngôn ngữ Trung Quốc tuy vay mượn từ ngữ ngoại lai nhưng đã có sự sáng tạo của mình, như không mượn toàn bộ cả vỏ ngữ âm, chữ viết và nghĩa mà có thay đổi trong cách phiên âm, dùng dạng chữ hình khối vuông để thể hiện, về nghĩa thì có thể thu hẹp, mở rộng hoặc thay đổi hoàn toàn: tương tự như tình hình vay mượn từ vựng tiếng Hán trong tiếng Việt. Chính sự tương tác giữa cách sử dụng ngôn ngữ truyền thống và nhu cầu tiếp thu từ ngữ của nước ngoài giai đoạn này, Trung Quốc đã giải phóng ngôn ngữ khỏi quy cách ước lệ, để tìm cách tự biến đổi mình, đã làm nên ngôn ngữ cận đại. Vì vậy, bên cạnh những từ mới, chúng ta còn bắt gặp những từ cũ nhưng mang nghĩa mở rộng hơn hoặc có nghĩa thay đổi như:

革命 (*Cách mạng*): nguồn gốc từ câu “Thang Vũ cách mạng” (Kinh Dịch) chỉ sự thay đổi mệnh trời, đến thời cận đại dùng với nghĩa chỉ cuộc biến đổi xã hội - chính trị lớn và căn bản, thực hiện bằng việc lật đổ một chế độ xã hội lỗi thời, lập nên một chế độ xã

hội mới, tiến bộ; quá trình thay đổi lớn và căn bản theo hướng tiến bộ trong một lĩnh vực nào đó.

七年之中, 中国已经革了三次命, 朝代也换了几个了。(Hu, 2013)

(Thất niên chi trung, Trung Quốc dĩ kinh cách liễu tam thứ đích mạng, triều đại dĩ hoán liễu kì cá liễu)

文学 (*văn học*): nghĩa cũ chỉ học vấn có nguồn gốc từ câu “Văn học Tử Du, Tử Hạ” (Luận ngữ) nhưng văn học hiện đại chỉ văn chương nghệ thuật

文学书内, 只有一部王国维的《宋元戏/曲史》是很好的。(Hu, 2013)

(*Văn học* thư nội, chỉ hữu nhất bộ vương quốc duy đích “Tống Nguyên hí/khúc sử” thị ngân hảo đích)

Thứ năm, so với thời đại trước, các nhà cải cách thời kỳ này đã có cái nhìn mang tính quốc tế đối với việc đổi mới ngôn ngữ, đổi mới văn học. Họ không quá kỳ vọng vào sự vận động tự thân để đổi mới của văn học truyền thống, mà quyết định tận dụng sự ảnh hưởng của văn học nước ngoài để đẩy mạnh sự đổi mới của văn học cũng như ngôn ngữ Trung Quốc. Quy mô và sự ảnh hưởng của phong trào dịch thuật trong đợt vận động này lớn hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó, giúp văn học Trung Quốc có thêm sức mạnh thoát khỏi sự trói buộc của văn học truyền thống, hướng tới cải cách và phát triển. Ngoài việc giới thiệu văn học thế giới đến với đông đảo bạn đọc trong nước, thời kỳ này không thể không kể đến những từ ngoại lai trong các tác phẩm của Hồ Thích như 风琴 *organ*; 扑克 *Poker*; 麦克 *Mark*; 费舒特 *Fichte*; 作玛志尼 *Mazzini*; 日耳曼 *Germani*; 突厥 *Turkey*; 但丁 *Dante*; 路得 *Luther*; 迭更司 *Charles John Huffam Dickens*; 司各脱 *John Duns Scotus*...

Tóm lại, Trung Quốc cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX thực sự là giai đoạn mở cửa văn hóa và tự do tư tưởng chưa từng có trong lịch sử. Tân học cận đại đã có sự phát triển mạnh mẽ thay thế lịch sử văn hóa học thuật cũ và mới, nó không chỉ là nhu cầu tất yếu của lịch sử mà còn là động lực lý luận

cho sự biến đổi của văn minh xã hội (近代新学在新旧学术文化的历史替勃然而兴, 它既是社会文明转型历史需求, 也是社会文明转型的学理动力) (Wang, 2001, tr. 66-71). Đa phần tầng lớp trí thức đã tiếp thu luồng gió tư tưởng mới bằng thái độ cởi mở và vận dụng những điều học hỏi được vào thực tiễn sáng tác một cách tích cực. Tuy nhiên, một quốc gia có lịch sử văn hóa lâu đời như Trung Quốc thì việc thay đổi về tư tưởng, ngôn ngữ không phải là điều dễ dàng. Vì vậy, đòi hỏi các trí thức thời kỳ này phải có trình độ, có những sự sáng tạo mang tính đột phá, những sáng tác mang tính thực tiễn. Đồng thời, những con người ấy cũng phải mạnh dạn tiếp thu những thành quả văn học nước ngoài, mới có thể làm nên những điều kì diệu trong lịch sử.

7. Kết luận

Thời cận đại, ở Trung Quốc, văn hóa nước ngoài có những ảnh hưởng rõ nét đối với ngôn ngữ, văn học Trung Quốc. Những từ chính trị, xã hội đã biểu đạt những khái niệm mới, những hiện tượng cổ điển và hiện đại, gắn gũi với đời sống, nhằm mở đường cho công cuộc giải phóng dân tộc trước kìm kẹp của xã hội phong kiến, sự áp bức của thực dân phương Tây. Trong đó, từ đa tiết chiếm một tỷ lệ khá cao và chủ yếu là những từ song âm tiết. Đặc biệt hơn ở giai đoạn này, do ảnh hưởng ngôn ngữ nước ngoài, với những trí thức được đào tạo và ảnh hưởng bởi văn học, tư tưởng phương Tây nên xuất hiện nhiều từ mới, nhiều từ được mở rộng nghĩa, nhiều từ ngoại lai... Có thể thấy, sự hiện đại hóa trong văn học Trung Quốc đã được tiến hành theo một quy luật tất yếu của lịch sử phát triển, cái mới mạnh mẽ hơn

lòng cái cũ, lớn mạnh và thay thế cho cái cũ. Quá trình hiện đại hóa đã bắt đầu từ hiện đại hóa ngôn ngữ, sau đó được tiến hành một cách đồng bộ từ cải cách hình thức biểu đạt đến đổi mới nội dung trình bày.

Tài liệu tham khảo

- Baidu (n.d.-a). *Hushi*. Retrieved August 20, 2021, from <https://baike.baidu.com/item/%E8%83%A1%E9%80%82/119246?fr=aladdin>
- Baidu (n.d.-b). *Xinwenhua yundong*. Retrieved August 20, 2021, from <https://baike.baidu.com/item/%E6%96%B0%E6%96%87%E5%8C%96%E8%BF%90%E5%8A%A8/527309?fr=aladdin>
- Cong, C. (1989). Shèhuì zhèngzhì shù yǔ zhòng yuán yǔ yīngyǔ de fāngzào shù yǔ. *Wàiyǔ yánjiū*, (2), 7-12.
- Hu, S. (2013). *Húshì wén cún*. Shòudū jīngjì mào yì dàxué chūbǎnshè.
- Jiàoyù bù shèhuì kēxué wēiyuánhùi xuéfēng jiànshè wēiyuánhùi. (2009). *Gāoxiào rénwén shèhuì kēxué xuéshù guīfàn zhǐnán*. Gāoděng jiàoyù chūbǎnshè.
- Li, W. (2014). Zhōngguó zhèngzhì shù yǔ yīng yǔ yánjiū. *Biānjiāng jīngjì yǔ wénhuà*, (11), 133-135.
- Nguyễn, V. T. (1981). *Một số vấn đề về ngôn ngữ Chủ tịch Hồ Chí Minh*. NXB Đại học Tổng hợp Hà Nội.
- Trương, V. G., & Lê, K. K. L. (2001). *Từ điển Hán Việt hiện đại*. NXB Khoa học xã hội.
- Wang, M. (2001). Jìndài xīn xué yǔ shèhuì wénmíng zhuǎnxíng de jǐ diǎn sīkǎo. *Tiānjīn shèhuì kēxué*, (2), 66-71.
- Zhōngguó shèhuì kēxuéyuán yǔyán yánjiū suǒ cǐdiǎn biānjí shì. (2012). *Xiàndài hànyǔ cǐdiǎn*. Shāngwù yìn shūguǎn.

SOCIO-POLITICAL VOCABULARY IN CHINESE MODERN LITERATURE (ON THE BASIS OF HU SHI'S WORKS IN THE NEW CULTURE MOVEMENT)

Tran Thi Thanh Huyen

*Department of Linguistics and Cultures of ASEAN, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: In the modern Chinese era, numerous texts and literary works expressed new ideas as well as new classes of words, among which are socio-political words and terminologies often used in political and social sciences whose content represents things, phenomena, concepts, and knowledge in the field of politics, social sciences, and humanities. To clarify the socio-political words in the New Culture movement, the article examines the socio-political words in two texts of Hu Shi named *Guī guó zǎgǎn* (lit. *Feelings upon return to hometown* - 4.328 words) and *Wénxué gǎiliáng chúyì* (lit. *On Literary Reform* - 6.237 words). The research of socio-political words in modern Chinese literature contributes to clarifying the linguistic features of this period in China such as the appearance of a large number of new words, new concepts, and lexical semantic expansion. Moreover, the survey of socio-political words in modern China is valuable in the study and teaching of languages in general and Chinese in particular.

Keywords: words, politics, society, China, the New Culture Movement